

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
*(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015  
đến ngày 30 tháng 6 năm 2015**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1-2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7-8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9-28



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên (bỏ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2015)

#### **Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



---

**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2015

Số: 67 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29 tháng 7 năm 2015, từ trang 4 đến trang 28. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Đức Nguyên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 7 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Xuân Ánh**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0723-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.217.207.921.360</b>	<b>2.519.425.613.050</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>529.967.987.786</b>	<b>1.056.467.108.945</b>
1. Tiền	111		114.452.029.777	85.356.468.927
2. Các khoản tương đương tiền	112		415.515.958.009	971.110.640.018
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>4.500.000.000</b>	<b>11.946.730.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.500.000.000	11.946.730.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>664.581.862.087</b>	<b>626.908.592.991</b>
1. Phải thu khách hàng	131		801.508.142.365	740.427.032.138
2. Trả trước cho người bán	132		49.353.670.430	39.867.524.006
3. Các khoản phải thu khác	135		10.365.316.735	11.615.064.956
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(196.645.267.443)	(165.001.028.109)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>345.975.975.692</b>	<b>264.580.219.314</b>
1. Hàng tồn kho	141		345.975.975.692	264.580.219.314
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>672.182.095.795</b>	<b>559.522.961.800</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>7</b>	557.083.768.954	481.207.982.234
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		75.348.626.936	55.317.975.202
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		14.133.867.169	20.646.116.301
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		25.615.832.736	2.350.888.063
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260+269)</b>	<b>200</b>		<b>3.166.340.258.442</b>	<b>2.622.411.717.862</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.781.778.702.804</b>	<b>2.339.488.285.755</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>8</b>	2.449.587.599.568	1.994.356.872.831
- Nguyên giá	222		4.560.625.294.995	3.873.163.552.729
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.111.037.695.427)	(1.878.806.679.898)
2. Tài sản cố định vô hình	227	<b>9</b>	165.889.283.365	164.268.222.611
- Nguyên giá	228		257.462.593.237	246.771.901.537
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(91.573.309.872)	(82.503.678.926)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>10</b>	166.301.819.871	180.863.190.313
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>10.704.588.541</b>	<b>10.704.588.541</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	1.747.897.360
2. Đầu tư dài hạn khác	258		13.996.691.181	8.956.691.181
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	259		(3.292.102.640)	-
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>332.554.171.730</b>	<b>228.139.900.802</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		217.251.213.579	123.334.861.950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		112.332.774.967	102.043.355.668
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.970.183.184	2.761.683.184
<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>41.302.795.367</b>	<b>44.078.942.764</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.383.548.179.802</b>	<b>5.141.837.330.912</b>


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 01a-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2015	31/12/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.921.775.582.922</b>	<b>2.775.652.743.057</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.876.630.559.793</b>	<b>2.729.905.117.885</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	828.920.799.551	698.800.278.325
2. Phải trả người bán	312		840.811.717.814	754.722.384.467
3. Người mua trả tiền trước	313		113.313.508.684	78.405.225.454
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	50.431.960.657	64.610.659.268
5. Phải trả người lao động	315		303.225.790	9.332.778.448
6. Chi phí phải trả	316		212.588.174.972	315.669.385.105
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13.213.974.233	30.048.287.656
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	14	45.863.979.454	80.511.214.744
9. Doanh thu chưa thực hiện	338		771.183.218.638	697.804.904.418
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>45.145.023.129</b>	<b>45.747.625.172</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		381.720.000	97.920.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		44.763.303.129	45.649.705.172
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>2.300.914.043.622</b>	<b>2.207.710.298.954</b>
<b>I. Vốn cổ đông</b>	<b>410</b>	<b>15</b>	<b>2.300.914.043.622</b>	<b>2.207.710.298.954</b>
1. Vốn điều lệ	411		1.246.198.090.000	1.246.198.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.652.995.729	7.652.995.729
3. Cổ phiếu quỹ	414		(300.150.000)	(300.150.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.047.363.107.893	954.159.363.225
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>15</b>	<b>160.858.553.258</b>	<b>158.474.288.901</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>5.383.548.179.802</b>	<b>5.141.837.330.912</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	30/6/2015	31/12/2014
Ngoại tệ các loại (USD)	2.294.437	1.531.303

  
 Nguyễn Thị Thu Hương  
 Người lập

  
 Đỗ Thị Hương  
 Kế toán trưởng



  
 Vũ Thị Mai Hương  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 7 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015


**MẪU SỐ B 02a-DN/HN**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2015	Từ ngày 01/01/2014
			đến ngày 30/6/2015	đến ngày 30/6/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.608.869.067.919	2.411.041.027.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.730.260.201	2.869.369.353
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	2.605.138.807.718	2.408.171.658.274
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	18	1.366.265.597.134	1.256.285.220.627
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.238.873.210.584	1.151.886.437.647
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	23.895.785.407	8.489.822.148
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	20	25.341.343.873	9.213.129.001
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.723.676.119	4.102.852.230
8. Chi phí bán hàng	24		230.874.403.832	167.264.334.310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		472.187.610.343	476.456.403.306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		534.365.637.943	507.442.393.178
11. Thu nhập khác	31		6.217.757.818	6.573.014.291
12. Chi phí khác	32		919.192.149	757.801.549
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.298.565.669	5.815.212.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		539.664.203.612	513.257.605.920
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	94.538.514.815	108.139.790.863
16. (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	22	(10.289.419.298)	(14.135.897.862)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		455.415.108.095	419.253.712.919
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		22.571.205.303	18.830.991.839
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		432.843.902.792	400.422.721.080
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	3.474	3.214

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2015

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng

  
Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**MẪU SỐ B 03a-DN/HN**  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</b>	<b>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	539.664.203.612	513.257.605.920
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	249.284.639.354	191.733.670.212
- Các khoản dự phòng	03	31.644.239.334	23.527.345.884
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(735.905.154)	1.655.911.684
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(21.221.791.727)	(4.656.431.801)
- Chi phí lãi vay	07	18.723.676.119	4.102.852.230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	817.359.061.538	729.620.954.129
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(68.323.208.776)	(84.455.609.875)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(81.395.756.378)	(23.948.956.813)
- Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.616.217.459	140.490.487.396
- Thay đổi chi phí trả trước và tài sản khác	12	(207.781.327.835)	(89.150.518.956)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(16.522.108.150)	(3.418.174.646)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(58.801.731.276)	(123.756.483.015)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.606.350.810)	(120.823.406)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>393.544.795.772</b>	<b>545.260.874.814</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(685.639.329.070)	(412.520.726.482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	320.600.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.446.730.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.369.545.454
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.316.643.663	4.102.852.230
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(656.555.355.407)</b>	<b>(407.048.328.798)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Vốn góp của các cổ đông thiểu số vào các công ty con		-	4.201.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.733.323.199.930	452.511.493.289
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.603.202.678.704)	(205.469.980.007)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(393.609.082.750)	(99.963.255.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(263.488.561.524)</b>	<b>151.279.258.282</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	50	<b>(526.499.121.159)</b>	<b>289.491.804.298</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>1.056.467.108.945</b>	<b>349.356.715.281</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	70	<b>529.967.987.786</b>	<b>638.848.519.579</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 483.552.576.920 VND (từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 217.275.324.882 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



**Nguyễn Thị Thu Hương**  
Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2015



**Đỗ Thị Hương**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thị Mai Hương**  
Phó Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 09 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 18 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 6.366 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.607).

**Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến, trò chơi trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty mẹ và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Những thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”.

Ngày 18 tháng 5 năm 2015, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 75/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung điều 128 Thông tư 200, trong đó, cho phép doanh nghiệp lựa chọn áp dụng Thông tư 200 hoặc Quyết định 15 khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo tài chính quý và báo cáo tài chính bán niên). Công ty đã lựa chọn áp dụng Quyết định 15 thay cho Thông tư 200 trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015. Ban Giám đốc tin tưởng việc áp dụng như vậy sẽ cung cấp cho người đọc đầy đủ thông tin so sánh của các giai đoạn báo cáo tài chính các kỳ trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên bộ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư ngắn hạn, dài hạn và tài sản tài chính khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và công nợ tài chính khác.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí triển khai quang hóa, chi phí chờ kết chuyển và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Chi phí chờ kết chuyển phản ánh chi phí hoãn lại tương ứng với doanh thu đã nhận trước từ hoạt động viễn thông. Chi phí này được xác định dựa trên tỷ lệ các chi phí đã bỏ ra một lần để có được doanh thu cho nhiều kỳ, theo đó một khoản chi phí tương ứng được phân bổ phù hợp với doanh thu ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u> (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u> (Số năm)
Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG")	15

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu dịch vụ viễn thông*

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ internet và thẻ trò chơi trực tuyến trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành.

*Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

**Thuê hoạt động**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận khi có các khoản đã được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu bao gồm chi phí hạ ngầm cáp viễn thông, chi phí thuê kênh, chi phí thuê cột điện, chi phí thuê hạ tầng và chi phí lương chưa chi trả.

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện ghi nhận các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và khoản khách hàng trả trước tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều năm. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi hàng năm được trích lập không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.761.180.335	1.645.868.301
Tiền gửi ngân hàng	111.690.849.442	83.710.600.626
Các khoản tương đương tiền	415.515.958.009	971.110.640.018
	<u>529.967.987.786</u>	<u>1.056.467.108.945</u>

**6. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	64.328.308.704	58.534.155.811
Công cụ, dụng cụ	33.273.236.179	13.594.119.140
Hàng hóa	248.374.430.809	192.451.944.363
	<u>345.975.975.692</u>	<u>264.580.219.314</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b>	<u>345.975.975.692</u>	<u>264.580.219.314</u>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí triển khai quang hóa	285.660.016.752	230.952.022.561
Chi phí chờ kết chuyển	227.878.031.325	211.035.385.641
Chi phí khác	43.545.720.877	39.220.574.032
	<u>557.083.768.954</u>	<u>481.207.982.234</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT**

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu  
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015  
đến ngày 30/6/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	154.393.710.565	3.066.818.257.323	52.313.136.564	571.471.504.314	28.166.943.963	3.873.163.552.729
Tăng trong kỳ	-	658.947.211.297	2.256.921.819	7.935.933.237	23.337.442.716	692.477.509.069
Tăng do mua sắm	-	650.775.586.370	2.256.921.819	7.533.236.033	23.220.460.676	683.786.204.898
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.288.606.967	-	-	-	8.288.606.967
Phân loại lại	-	(116.982.040)	-	-	116.982.040	-
Tăng khác	-	-	-	402.697.204	-	402.697.204
Giảm trong kỳ	-	1.565.522.820	573.918.728	2.876.325.255	-	5.015.766.803
Thanh lý, nhượng bán	-	1.565.522.820	573.918.728	2.876.325.255	-	5.015.766.803
Tại ngày 30/6/2015	154.393.710.565	3.724.199.945.800	53.996.139.655	576.531.112.296	51.504.386.679	4.560.625.294.995
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	22.633.413.552	1.372.325.947.887	22.779.111.136	452.641.729.186	8.426.478.137	1.878.806.679.898
Tăng trong kỳ	3.246.015.255	204.585.109.207	1.549.081.958	22.518.894.308	5.526.874.674	237.425.975.402
Khấu hao trong kỳ	3.246.015.255	204.585.109.207	1.549.081.958	22.518.894.308	5.526.874.674	237.425.975.402
Giảm trong kỳ	-	1.150.070.884	573.918.728	3.470.970.261	-	5.194.959.873
Thanh lý, nhượng bán	-	1.150.070.884	573.918.728	2.876.325.255	-	4.600.314.867
Giảm khác	-	-	-	594.645.006	-	594.645.006
Tại ngày 30/6/2015	25.879.428.807	1.575.760.986.210	23.754.274.366	471.689.653.233	13.953.352.811	2.111.037.695.427
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 30/6/2015	128.514.281.758	2.148.438.959.590	30.241.865.289	104.841.459.063	37.551.033.868	2.449.587.599.568
Tại ngày 31/12/2014	131.760.297.013	1.694.492.309.436	29.534.025.428	118.829.775.128	19.740.465.826	1.994.356.872.831

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 764.550 triệu VND (31/12/2014: khoảng 751.230 triệu VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép và quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	12.708.112.000	208.837.195.047	25.226.594.490	246.771.901.537
Tăng trong kỳ	-	8.713.248.649	1.990.328.660	10.703.577.309
Tăng do mua trong kỳ	-	8.713.248.649	1.990.328.660	10.703.577.309
Giảm trong kỳ	-	-	(12.885.609)	(12.885.609)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.885.609)	(12.885.609)
Tại ngày 30/6/2015	<u>12.708.112.000</u>	<u>217.550.443.696</u>	<u>27.204.037.541</u>	<u>257.462.593.237</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2015	-	71.888.799.607	10.614.879.319	82.503.678.926
Tăng trong kỳ	-	7.383.278.159	1.699.238.396	9.082.516.555
Khấu hao trong kỳ	-	7.383.278.159	1.699.238.396	9.082.516.555
Giảm trong kỳ	-	-	(12.885.609)	(12.885.609)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(12.885.609)	(12.885.609)
Phân loại lại	-	(7.423.437.856)	7.423.437.856	-
Tại ngày 30/6/2015	<u>-</u>	<u>71.848.639.910</u>	<u>19.724.669.962</u>	<u>91.573.309.872</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 30/6/2015	<u>12.708.112.000</u>	<u>145.701.803.786</u>	<u>7.479.367.579</u>	<u>165.889.283.365</u>
Tại ngày 31/12/2014	<u>12.708.112.000</u>	<u>136.948.395.440</u>	<u>14.611.715.171</u>	<u>164.268.222.611</u>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/6/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự án cấp biển APG	155.706.128.300	155.652.668.002
Hệ thống đường trục Bắc Nam (tuyến B)	6.851.890.113	7.982.725.648
Khác	3.743.801.458	17.227.796.663
	<u>166.301.819.871</u>	<u>180.863.190.313</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	59,12%	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 37 - 39A, đường số 19, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Phòng G6, tầng 1, tòa nhà Etown, số 2, 364 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	153 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	100%	Sản xuất phần mềm

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đống Đa	26.257.308.352	56.523.625.598
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	-	66.700.463.557
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hà Nội	101.991.573.281	198.989.084.229
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	203.893.127.909	376.587.104.941
Ngân hàng Citi Bank - Chi nhánh Hà Nội	71.923.100.170	-
Ngân hàng HSBC Việt Nam	222.236.905.094	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế	54.772.074.615	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	147.846.710.130	-
	<b>828.920.799.551</b>	<b>698.800.278.325</b>

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	4.006.861.035	13.099.620.518
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	33.195.953	33.406.953
Thuế xuất, nhập khẩu	-	226.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.991.934.183	47.925.538.748
Các loại thuế khác	2.399.969.486	3.551.867.049
	<b>50.431.960.657</b>	<b>64.610.659.268</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**14. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Trong năm 2014, Công ty và công ty con đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 76.183.333.551 VND theo Điều lệ của Công ty và công ty con. Tổng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2014 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty và công ty con phê duyệt trong năm 2015. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty chưa tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09 a - DN/HN**

**15. VỐN CỔ ĐÔNG**

**Thay đổi trong vốn cổ đông**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng		Lợi ích của cổ đông thiểu số		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	997.015.350.000	7.652.995.729	(275.150.000)	532.093.510.763	1.536.486.706.492	125.641.773.695	1.662.128.480.187							
Phát hành cổ phiếu	249.182.740.000	-	-	(249.182.740.000)	-	-	-							
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	736.436.936.971	736.436.936.971	26.597.929.127	763.034.866.098							
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(25.000.000)	-	(25.000.000)	-	(25.000.000)							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(73.382.904.122)	(73.382.904.122)	(2.800.429.429)	(76.183.333.551)							
Thanh lý công ty con	-	-	-	8.560.199.804	8.560.199.804	9.035.015.508	17.595.215.312							
Biến động khác	-	-	-	(365.640.191)	(365.640.191)	-	(365.640.191)							
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	954.159.363.225	2.207.710.298.954	158.474.288.901	2.366.184.587.855							
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	432.843.902.792	432.843.902.792	22.571.205.303	455.415.108.095							
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(373.769.382.000)	(373.769.382.000)	(19.993.529.500)	(393.762.911.500)							
Điều chỉnh thuế được miễn giảm (i)	-	-	-	35.542.163.240	35.542.163.240	-	35.542.163.240							
Biến động khác	-	-	-	(1.412.939.364)	(1.412.939.364)	(193.411.446)	(1.606.350.810)							
<b>Số dư tại ngày 30/6/2015</b>	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	1.047.363.107.893	2.300.914.043.622	160.858.553.258	2.461.772.596.880							

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 5 năm 2015 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền là 373.769.382.000 VND, tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.000 VND/cổ phiếu.

(i) Theo hướng dẫn tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015, Công ty xác định Dự án FPT Telecom Tân Thuận thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2014 từ phần thu nhập tăng thêm do việc đầu tư bỏ sung máy móc, thiết bị thường xuyên trong giai đoạn năm 2009 - 2013.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**15. VỐN CỔ ĐÔNG (Tiếp theo)**

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.246.198.090.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
			30/6/2015		31/12/2014	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - Ông Trương Gia Bình đại diện	62.511.678	50,16%	62.511.678	50,16%	62.511.678	50,16%
2. Công ty Cổ phần FPT - Ông Lê Quang Tiến đại diện	56.766.318	45,55%	56.882.674	45,64%	56.882.674	45,64%
3. Các cổ đông khác	5.341.813	4,29%	5.195.442	4,18%	5.195.442	4,18%
	<b>124.619.809</b>	<b>100%</b>	<b>124.589.794</b>	<b>99,98%</b>	<b>124.589.794</b>	<b>99,98%</b>
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,02%	30.015	0,02%
	<b>124.619.809</b>	<b>100%</b>	<b>124.619.809</b>	<b>100%</b>	<b>124.619.809</b>	<b>100%</b>

**16. CỔ TỨC**

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 5 năm 2015 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 với số tiền là 373.769.382.000 VND, tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.000 VND/cổ phiếu.

**17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.608.869.067.919</b>	<b>2.411.041.027.627</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	79.578.646.410	95.972.354.253
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.529.290.421.509	2.315.068.673.374
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.730.260.201)	(2.869.369.353)
<i>Hàng bán trả lại</i>	<i>(3.730.260.201)</i>	<i>(2.869.369.353)</i>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.605.138.807.718</b>	<b>2.408.171.658.274</b>

**18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	77.316.973.417	104.301.006.673
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.288.948.623.717	1.151.984.213.954
	<b>1.366.265.597.134</b>	<b>1.256.285.220.627</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	21.316.643.663	5.253.205.324
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.576.293.446	678.009.122
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.848.298	2.558.607.702
	<b>23.895.785.407</b>	<b>8.489.822.148</b>

**20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.723.676.119	4.102.852.230
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	6.617.667.289	2.333.920.806
Chi phí hoạt động tài chính khác	465	2.776.355.965
	<b>25.341.343.873</b>	<b>9.213.129.001</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	77.316.973.417	104.301.006.673
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	384.029.790.819	153.811.385.961
Chi phí nhân công	421.906.612.977	369.675.527.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	305.876.306.533	242.525.787.474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.967.007.729	928.307.103.236
Các chi phí khác bằng tiền	66.230.919.834	101.385.147.316
	<b>2.069.327.611.309</b>	<b>1.900.005.958.243</b>

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>539.664.203.612</b>	<b>513.257.605.920</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(323.305.789.424)	(234.428.580.682)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	112.784.156.252	38.217.424.854
- Chi phí không được khấu trừ	3.475.080.679	2.967.098.178
- Doanh thu đã phát hành hóa đơn nhưng chưa thực hiện	376.704.390.746	315.748.898.784
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện	(119.412.669.854)	(52.898.395.436)
- Khoản điều chỉnh khác	(830.506.589)	(2.846.476.692)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>589.078.865.422</b>	<b>580.017.574.926</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	10% và 22%	10% và 22%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>122.988.570.177</b>	<b>123.945.994.477</b>
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (ii)	(28.450.055.362)	(15.806.203.614)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>94.538.514.815</b>	<b>108.139.790.863</b>
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (iii)</b>	<b>(10.289.419.298)</b>	<b>(14.135.897.862)</b>
	<b>84.249.095.517</b>	<b>94.003.893.001</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

**22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

- (i) Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT và Công ty Cổ phần Phần mềm Trực tuyến FPT có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 10% lợi nhuận chịu thuế. Công ty và các công ty con khác có nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.
- (ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ là khoản ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT Tân Thuận (Dự án Tân Thuận).
- (iii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hiện tại.

**23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	432.843.902.792	400.422.721.080
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	124.591.499	124.592.294
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	3.474	3.214

**24. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Cam kết đầu tư:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2015, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.373.870,30 USD tương đương 155.706.128.300 VND.

Các khoản cam kết thuê hoạt động:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	26.929.840.385	49.138.657.443
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	93.410.232.153	102.641.412.782
Sau năm năm	343.551.990	747.788.784
	<u>120.683.624.528</u>	<u>152.527.859.009</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn, cổ phiếu quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	828.920.799.551	698.800.278.325
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	529.967.987.786	1.056.467.108.945
Nợ thuần	298.952.811.765	-
Vốn chủ sở hữu	2.300.914.043.622	2.207.710.298.954
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>0,13</b>	<b>-</b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	529.967.987.786	1.056.467.108.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	612.806.598.335	586.319.040.666
Đầu tư ngắn hạn	4.500.000.000	11.946.730.000
Đầu tư dài hạn	13.996.691.181	8.956.691.181
Tài sản tài chính khác	28.586.015.920	5.112.571.247
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.189.857.293.222</b>	<b>1.668.802.142.039</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	828.920.799.551	698.800.278.325
Phải trả người bán và phải trả khác	850.677.589.501	748.904.174.778
Chi phí phải trả	117.816.208.111	130.640.651.509
Công nợ tài chính khác	381.720.000	97.920.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.797.796.317.163</b>	<b>1.578.443.024.612</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2015	31/12/2014	30/6/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	78.277.421.846	47.797.303.091	439.370.765.978	326.453.326.396
<i>Đô la Singapore (SGD)</i>	-	-	843.068.753	382.181.369
<i>Đô la Hongkong (HKD)</i>	-	-	405.515.709	197.978.880

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>30/6/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	529.967.987.786	-	-	529.967.987.786
Phải thu khách hàng và phải thu khác	612.806.598.335	-	-	612.806.598.335
Đầu tư ngắn hạn	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
Đầu tư dài hạn	-	13.996.691.181	-	13.996.691.181
Tài sản tài chính khác	25.615.832.736	2.970.183.184	-	28.586.015.920
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.172.890.418.857</b>	<b>16.966.874.365</b>	<b>-</b>	<b>1.189.857.293.222</b>
<b>30/6/2015</b>				
Các khoản vay	828.920.799.551	-	-	828.920.799.551
Phải trả người bán và phải trả khác	850.677.589.501	-	-	850.677.589.501
Chi phí phải trả	117.816.208.111	-	-	117.816.208.111
Công nợ tài chính khác	-	381.720.000	-	381.720.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.797.414.597.163</b>	<b>381.720.000</b>	<b>-</b>	<b>1.797.796.317.163</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(624.524.178.306)</b>	<b>16.585.154.365</b>	<b>-</b>	<b>(607.939.023.941)</b>
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.056.467.108.945	-	-	1.056.467.108.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	571.063.985.135	15.255.055.531	-	586.319.040.666
Đầu tư ngắn hạn	11.946.730.000	-	-	11.946.730.000
Đầu tư dài hạn	-	8.956.691.181	-	8.956.691.181
Tài sản tài chính khác	2.350.888.063	2.761.683.184	-	5.112.571.247
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.641.828.712.143</b>	<b>26.973.429.896</b>	<b>-</b>	<b>1.668.802.142.039</b>
<b>31/12/2014</b>				
Các khoản vay	698.800.278.325	-	-	698.800.278.325
Phải trả người bán và phải trả khác	748.904.174.778	-	-	748.904.174.778
Chi phí phải trả	130.640.651.509	-	-	130.640.651.509
Công nợ tài chính khác	-	97.920.000	-	97.920.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.578.345.104.612</b>	<b>97.920.000</b>	<b>-</b>	<b>1.578.443.024.612</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>63.483.607.531</b>	<b>26.875.509.896</b>	<b>-</b>	<b>90.359.117.427</b>

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể kiểm soát. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Danh sách các bên liên quan:**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	
	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Công ty Cổ phần FPT</b>		
Chia cổ tức bằng tiền	170.648.022.000	-
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.339.242.940	4.154.941.583
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	20.533.090.780	18.096.352.166
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.593.246.996	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	406.594.800	70.689.094
<b>Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	7.671.973.306	-
<b>Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	5.504.156.236	27.272.728
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	28.591.589.870	6.174.890.830
<b>Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	12.000.000	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	26.385.321.409	25.421.707.931
<b>Công ty TNHH Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)</b>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	40.388.312	-
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	926.563.755	-
<b>Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ FPT (FTP)</b>		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	649.924.033	1.847.186.673

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09a -DN/HN**

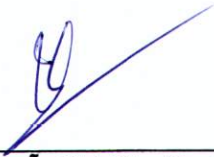
**26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

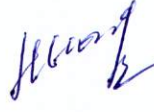
	<u>30/6/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	19.176.114.576	6.257.761.565
<b>Công nợ phải thu</b>		
Công ty Cổ phần FPT - Các khoản cho vay ngắn hạn (từ 1 đến dưới 12 tháng)	671.322.675	-
Công ty Cổ phần FPT - phải thu khác	-	1.140.753.859
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	1.673.412.602	949.782.360
Công ty TNHH Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	670.113.384	410.320.000
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	301.089.056	285.702.222
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	-	1.017.931.462
<b>Công nợ phải trả</b>		
Công ty Cổ phần FPT - Hàng hóa dịch vụ	20.166.512.687	20.965.389.915
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	13.975.781.822	7.988.047.210
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	1.002.847.568	1.042.329.098
Công ty TNHH Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	190.765.820	223.810.816
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	17.775.923.319	-
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	74.542.380	5.320.316.600

**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**


Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được soát xét.

  
Nguyễn Thị Thu Hương  
Người lập

Ngày 29 tháng 7 năm 2015

  
Đỗ Thị Hương  
Kế toán trưởng



  
Vũ Thị Mai Hương  
Phó Tổng Giám đốc